

(Đề kiểm tra gồm có 04 trang)

Họ và tên học viên:.....

Số báo danh:.....

Mã đề gốc

Đề kiểm tra gồm 03 phần.

PHẦN I. Học viên trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi học viên chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Vị trí địa lí của nước ta có đặc điểm

- A. nằm trong vùng có gió mùa hoạt động mạnh.
- B. nằm trên vành đai núi lửa Thái Bình Dương.
- C. nằm trên các vành đai sinh khoáng.
- D. nằm trong vùng ít có thiên tai.

Câu 2. Đặc điểm nào sau đây của sông ngòi nước ta thể hiện tính chất gió mùa của khí hậu?

- A. Mạng lưới sông ngòi dày đặc.
- B. Chế độ nước sông theo mùa.
- C. Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa.
- D. Chủ yếu là sông nhỏ và ngắn.

Câu 3. Đặc điểm chung về địa hình của miền Bắc và Đông Bắc Bắc bộ là (B)

- A. đồi núi cao chiếm ưu thế.
- B. các dãy núi chạy theo hướng tây bắc – đông nam.
- C. đồi núi thấp chiếm ưu thế.
- D. địa hình đa dạng, các khối núi và cao nguyên badan.

Câu 4. Biểu hiện của suy giảm tài nguyên đất ở nước ta là

- A. xói mòn đất.
- B. biến đổi khí hậu.
- C. khai thác rừng bừa bãi.
- D. ô nhiễm môi trường.

Câu 5. Phát biểu nào sau đây đúng với dân cư nước ta hiện nay?

- A. Quy mô dân số đang giảm.
- B. Cơ cấu dân số ngày càng trẻ hóa.
- C. Tỷ số giới tính khi sinh khá cân bằng.
- D. Gia tăng dân số tự nhiên giảm.

Câu 6. Giải pháp phát triển dân số nước ta hiện nay là

- A. hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
- B. tăng cường quản lí của nhà nước về công tác dân số.
- C. phân bố dân cư hợp lí, đảm bảo an ninh quốc phòng.
- D. duy trì cơ cấu dân số theo nhóm tuổi hợp lí.

Câu 7. Thế mạnh của nguồn lao động nước ta hiện nay là

- A. nguồn lao động dồi dào.
- B. tác phong công nghiệp.
- C. trình độ chuyên môn cao.
- D. phân bố khá đồng đều.

Câu 8. Vấn đề việc làm ở nước ta hiện nay được giải quyết tốt hơn chủ yếu do

- A. chất lượng lao động tăng nhanh.
- B. phân bố lại dân cư và lao động.
- C. thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- D. đa dạng các hoạt động kinh tế.

Câu 9. Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho thành phần kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta hiện nay?

- A. Chi phối tất cả các ngành kinh tế khác.
- B. Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.
- C. Nắm giữ các ngành và lĩnh vực kinh tế then chốt.
- D. Tỉ trọng trong GDP tăng nhanh nhất.

Câu 10. Hai vùng trồng cây lương thực lớn nhất nước ta là

- A. đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng.
- B. đồng bằng sông Hồng và đồng bằng ven biển miền Trung.

C. đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng ven biển miền Trung.

D. đồng bằng châu thổ và đồng bằng ven biển.

Câu 11. Hoạt động lâm nghiệp ở nước ta khá đa dạng gồm

A. lâm sinh, khai thác, chế biến gỗ và lâm sản.

B. trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ và lâm sản.

C. khoanh nuôi, khai thác, chế biến gỗ và lâm sản.

D. bảo vệ rừng, khai thác, chế biến gỗ và lâm sản.

Câu 12. Ngư trường trọng điểm của nước ta là

A. Quảng Ninh – Nam Định.

B. Thanh Hóa – Nghệ An.

C. Quảng Trị - Hà Tĩnh.

D. Hoàng Sa – Trường Sa.

Câu 13. Thế mạnh tự nhiên chủ yếu để quy hoạch vùng chuyên canh cây công nghiệp của nước ta là

A. có cao nguyên rộng lớn, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

B. sông ngòi dày đặc cung cấp phù sa, nước tưới cho cây trồng.

C. có các cao nguyên rộng lớn, đất chủ yếu là feralit.

D. có nhiều đồng bằng, đất phù sa màu mỡ.

Câu 14. Khu vực thuận lợi để phát triển ngành nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở nước ta là

A. bãi triều, đầm phá, rừng ngập mặn.

B. bờ biển dài với nguồn lợi hải sản phong phú.

C. nhiều ngư trường trọng điểm.

D. sông, suối, kênh, rạch, ao, hồ.

Câu 15. Cho bảng số liệu sau:

**Diện tích gieo trồng, sản lượng cây lương thực có hạt ở nước ta
giai đoạn 2010 – 2024**

Năm	2010	2015	2021	2024
Diện tích (triệu ha)	8,6	9,0	8,1	7,1
Sản lượng (triệu tấn)	44,6	50,3	48,3	47,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2024, Nxb Thống kê)

Dựa vào bảng số liệu, hãy cho biết năng suất cây lương thực có hạt ở nước ta giai đoạn 2010 – 2024 có thay đổi như thế nào?

A. Năng suất tăng không đều qua các năm.

B. Năng suất năm 2024 cao gấp 1,3 lần so với năm 2010.

C. Năng suất năm 2021 nhiều hơn năm 2015 gần 3,7 tạ/ ha.

D. Năng suất năm 2015 thấp nhất trong các năm.

Câu 16. Cho bảng số liệu:

Diện tích rừng và tỉ lệ che phủ rừng ở nước ta, giai đoạn 1943 – 2021

Năm	1943	1983	2010	2015	2021	2024
Tổng diện tích rừng (triệu ha)	14,3	7,2	13,4	14,1	14,7	14,8
- Rừng tự nhiên	14,3	6,8	10,3	10,2	10,1	10,1
- Rừng trồng	0	0,4	3,1	3,9	4,6	4,7
Tỉ lệ che phủ rừng (%)	43,0	22,0	39,5	40,8	42,0	42,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2024, Nxb Thống kê)

Dựa vào bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về diện tích rừng và tỉ lệ che phủ rừng ở nước ta?

A. Tổng diện tích rừng năm 2024 tăng hơn 1,2 lần so với năm 2010.

B. Diện tích rừng trồng năm 2024 tăng hơn 11,7 lần so với năm 1983.

C. Tỉ lệ độ che phủ rừng năm 2015 tăng 2,2% so với năm 1943.

D. Năm 2021 diện tích rừng tự nhiên lớn hơn diện tích rừng trồng 6,3 triệu ha.

Câu 17. Sản lượng thủy sản khai thác ở nước ta tăng liên tục do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Đẩy mạnh đánh bắt xa bờ, hiện đại hóa tàu thuyền, ngư cụ.
- B. Cải tiến kỹ thuật từ quảng canh sang thâm canh, chú ý đến truy xuất nguồn gốc.
- C. Áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong khai thác, tăng đội tàu thuyền.
- D. Khuyến khích khai thác ven bờ lẫn xa bờ để tăng sản lượng thủy sản.

Câu 18. Việc áp dụng khoa học – công nghệ trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta có ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?

- A. Tạo ra sản lượng nông nghiệp lớn, nâng cao giá trị kinh tế.
- B. Đa dạng hóa các sản phẩm, nâng cao chất lượng nông sản.
- C. Thúc đẩy sản xuất hàng hóa, nâng cao giá trị sản phẩm.
- D. Sử dụng hợp lý tài nguyên, đáp ứng được nhu cầu thị trường.

PHẦN II. Học viên trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, học viên chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Bắt đầu từ năm 2007, Việt Nam chính thức bước vào thời kì cơ cấu dân số vàng khi tỉ số phụ thuộc chung (nhóm dân số 0 – 14 tuổi và nhóm dân số trên 65 tuổi tính trên nhóm dân số 15 – 64 tuổi) dưới 50%. Vào thời kì này, nước ta có nguồn lao động dồi dào, là điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập cho người dân.

- a) Thời kì này nhóm dân số 15 – 64 tuổi chiếm dưới 50% trên tổng số dân.
- b) Hiện nay nhóm người từ 65 tuổi trở lên có xu hướng tăng.
- c) Dân số nước ta đang có xu hướng già hóa.
- d) Hiện nay tỉ lệ nhóm dân số 0 – 14 tuổi đang có xu hướng tăng.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Tỉ lệ dân thành thị ở Việt Nam so với thế giới, giai đoạn 1960 – 2024

(Đơn vị: %)

Năm	1960	1980	2000	2021	2024
Toàn thế giới	33,6	39,3	46,7	56,5	57,7
Việt Nam	14,7	19,2	24,1	37,1	40,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2024, Nxb Thống kê)

- a) Tỉ lệ dân thành thị của Việt Nam và thế giới tăng không đều qua các năm.
- b) Giai đoạn 1960 – 2024 tỉ lệ dân thành thị của Việt Nam nhanh hơn thế giới.
- c) Tỉ lệ dân thành thị của Việt Nam năm 2024 tăng 25,5% so với năm 1960.
- d) Tỉ lệ dân thành thị của thế giới năm 2024 tăng hơn 2,0 lần so với năm 1980.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế ở nước ta, giai đoạn 2010 – 2024

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2015	2020	2021	2024
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	15,4	14,5	12,7	12,6	11,9
Công nghiệp, xây dựng	33,0	34,3	36,7	37,5	37,6
Dịch vụ	40,6	42,2	41,8	41,2	42,4

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	11,0	9,0	8,8	8,7	8,1
------------------------------------	------	-----	-----	-----	-----

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2024, Nxb Thống kê)

- a) Tỷ trọng ngành dịch vụ cao nhất và tăng liên tục.
b) Tỷ trọng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản giảm chủ yếu do biến đổi khí hậu.
c) Cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
d) Tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng tăng liên tục.

Câu 4. Cho bảng số liệu sau:

Diện tích trồng cây công nghiệp của nước ta, giai đoạn 2010 – 2024

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2010	2015	2021	2024
Cây công nghiệp hàng năm	797,6	676,8	425,9	420,1
Cây công nghiệp lâu năm	2 010,5	2 154,5	2 200,2	2 168,8
Tổng số	2 808,1	2 831,3	2 626,1	2 588,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2024, Nxb Thống kê)

- a) Diện tích cây công nghiệp lâu năm luôn lớn hơn cây công nghiệp hàng năm.
b) Diện tích cây công nghiệp lâu năm có xu hướng giảm.
c) Tổng diện tích cây công nghiệp, cây công nghiệp hàng năm đều giảm liên tục.
d) Tỷ trọng diện tích cây công nghiệp lâu năm ngày càng tăng.

PHẦN III. Học viên trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho biết dân số của Việt Nam năm 2024 là 101,3 triệu người, trong đó có 50,3 triệu người nam. Tính tỉ lệ giới tính nam của nước ta năm 2024? (đơn vị tính %, làm tròn kết quả đến một chữ số sau phần thập phân) . **49,7**

Câu 2. Biết năm 2024, tổng số dân nước ta là 101,3 triệu người, diện tích nước ta là 331 345 km². Tính mật độ dân số của nước ta năm 2024 (đơn vị tính: người/km², làm tròn kết quả đến hàng đơn vị). **306**

Câu 3. Dân số Việt Nam năm 2024 là 101,3 triệu người , tỉ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,24%. Hãy tính số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động ở nước ta năm 2024? (đơn vị tính: triệu người, làm tròn kết quả đến một chữ số sau phần thập phân) **2,3**

Câu 4. Cho bảng số liệu sau:

Cơ cấu lao động làm việc trong ngành dịch vụ của nước ta, giai đoạn 2005 – 2024

Năm	2005	2010	2015	2021	2024
Ngành dịch vụ (%)	27,3	30,7	33,4	37,8	40,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2024, Nxb Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu, hãy tính cơ cấu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản từ năm 2005 đến 2024 tăng bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến một chữ số sau phần thập phân) **12,8**

Câu 5. Năm 2024 diện tích rừng nước ta 14,8 triệu ha, diện tích rừng trồng 4,7 triệu ha. Hãy tính tỉ lệ diện tích rừng tự nhiên chiếm bao nhiêu % trong tổng diện tích rừng nước ta? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị) **32**

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Diện tích cây cà phê và cao su nước ta, giai đoạn 2010 – 2024

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2010	2015	2021	2024
Cà phê	554,8	643,3	710,6	716,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2024, Nxb Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết diện tích cây cà phê của nước ta năm 2024 tăng thêm bao nhiêu nghìn ha so với năm 2015. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị) **162**

